

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX)

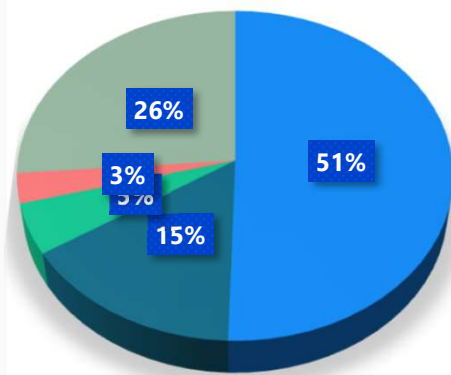
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	14,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-9.7%	-22.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,400 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,165
Sở hữu nước ngoài	1.99%
Beta	0.27

- Tổng Công ty Viglacera - CTCP
- Andbanc Investments Sif - Vietnam Value and Income Portfolio
- Phạm Thị Thu
- Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



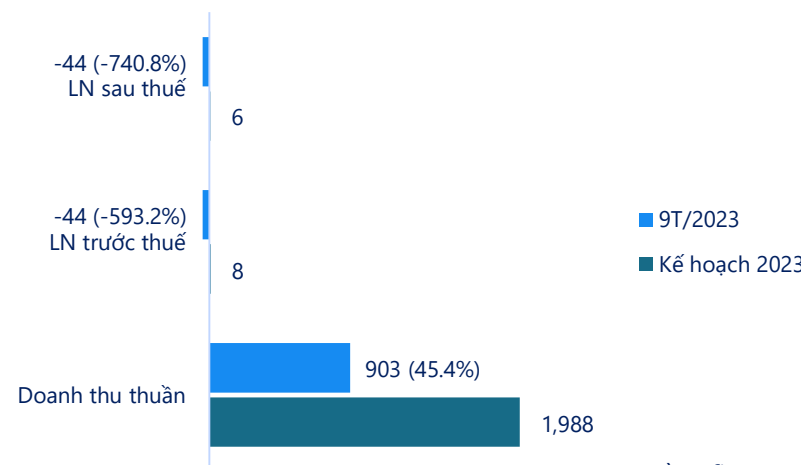
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

302.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.4 | -5.8%
Cùng kỳ: ↘ 53.4 | -15.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

902.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 283.9 | -23.9%

LN thuần

Q3 2023

-6.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.7 | +49.3%
Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -36.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-44.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 50.8 | -807.6%

LNTT

Q3 2023

-6.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.7 | +49.3%
Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -48.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-44.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 51.1 | -777.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	302.0	355.4	-15.0%	902.7	1,186.6	-23.9%
Giá vốn hàng bán	269.1	311.2	-13.5%	807.7	1,037.2	-22.1%
Lợi nhuận gộp	32.8	44.2	-25.7%	95.0	149.4	-36.4%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.2	6.9%	0.3	1.1	-71.6%
Chi phí tài chính	2.5	3.3	-24.5%	8.9	8.9	0.8%
Chi phí lãi vay	2.4	3.3	-26.5%	8.8	8.6	2.2%
Chi phí bán hàng	21.2	31.8	-33.4%	77.2	94.3	-18.1%
Chi phí QLDN	11.6	12.3	-5.3%	34.8	37.3	-6.5%
LN thuần từ HĐKD	- 6.9	- 5.0	-36.8%	- 44.5	6.3	-807.6%
LN khác	0.1	0.4	-78.8%	0.0	0.3	-107.1%
LN trước thuế	- 6.8	- 4.6	-48.0%	- 44.5	6.6	-777.8%
Thuế TNDN	0.0	0.0	-75.1%	0.1	5.8	-99.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 6.8	- 4.6	-46.9%	- 44.4	0.6	-7861.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 6.8	- 4.6	-46.9%	- 44.4	0.6	-7861.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.9	16.7	49.5	7.9	0.5	30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.9	3.6	0.4	0.4	9.6	1.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.9	28.8	65.8	4.3	3.0	3.4
Lưu chuyển tiền thuần	36.7	49.1	16.6	11.7	7.2	28.6

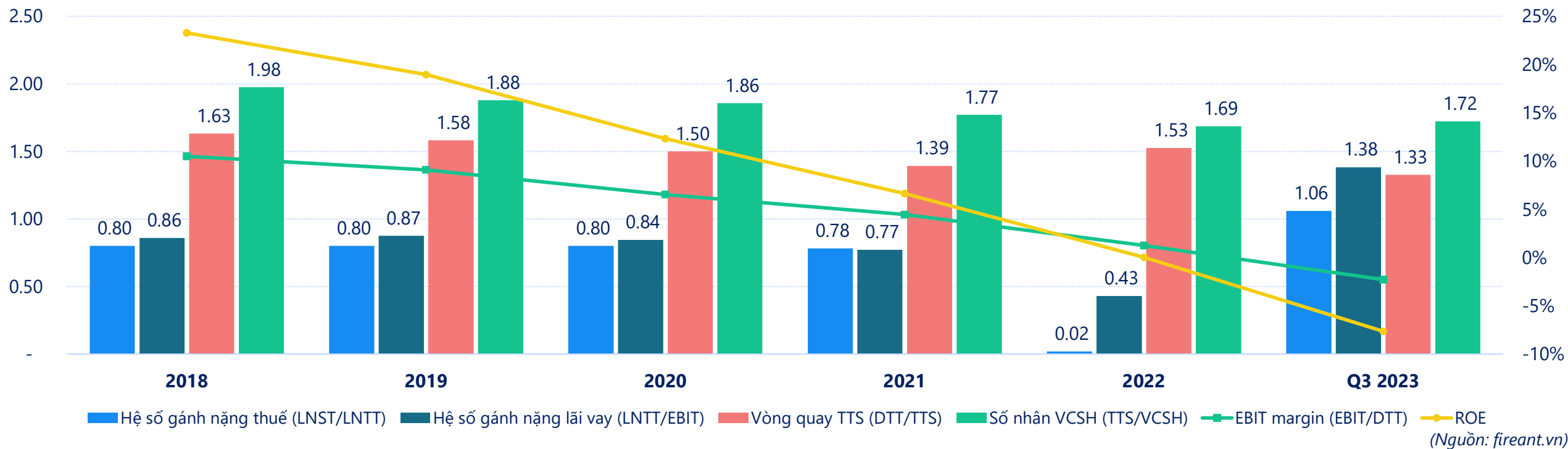
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	489.4	549.5	-10.9%	54.1%
Tiền và tương đương tiền	54.7	30.6	78.4%	6.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	10.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	40.5	35.1	15.6%	4.5%
Hàng tồn kho	391.6	469.4	-16.6%	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.6	4.4	-41.6%	0.3%
Tài sản dài hạn	414.6	476.9	-13.1%	45.9%
Các khoản phải thu dài hạn	2.9	2.3	22.6%	0.3%
Tài sản cố định	330.2	377.8	-12.6%	36.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.8	0.2	375.9%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.0	79.7	-23.4%	6.7%
Tài sản dài hạn khác	19.8	17.0	16.5%	2.2%
Tổng cộng tài sản	904.0	1,026.5	-11.9%	100.0%
Nợ phải trả	340.3	418.2	-18.6%	37.6%
Nợ ngắn hạn	290.8	365.9	-20.5%	32.2%
Nợ vay ngắn hạn	91.1	99.0	-8.0%	10.1%
Nợ dài hạn	49.4	52.4	-5.6%	5.5%
Nợ vay dài hạn	33.9	35.6	-4.7%	3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	563.8	608.2	-7.3%	62.4%
Vốn chủ sở hữu	563.8	608.2	-7.3%	62.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHL

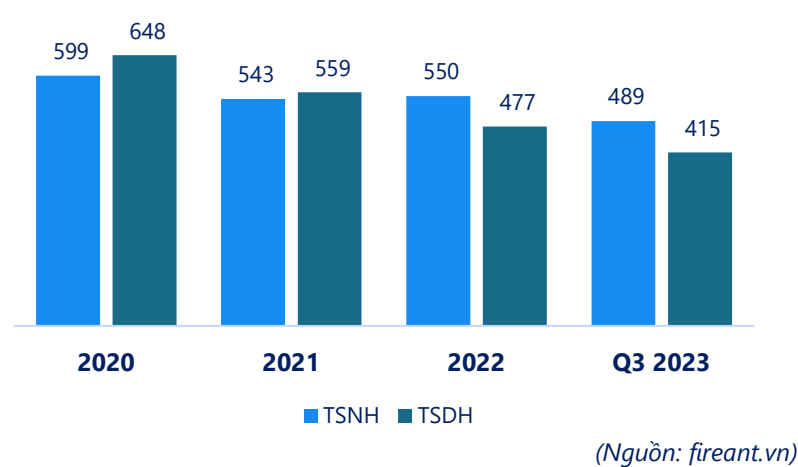
Phân tích Dupont



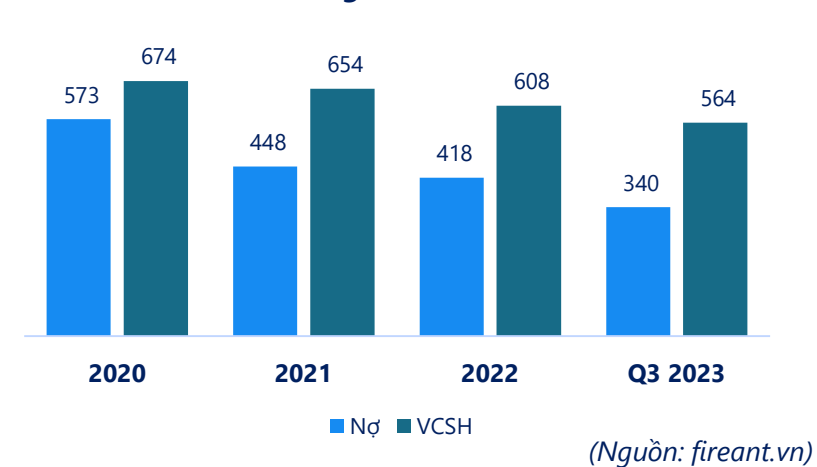
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHL

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.5%	7.9%	5.1%	3.2%	0.6%	-3.0%
Biên LNST (TTM)	7.2%	6.4%	4.4%	2.7%	0.0%	-3.3%
Biên LN EBIT (TTM)	10.5%	9.1%	6.5%	4.5%	1.2%	-2.3%
ROE (TTM)	23.3%	18.9%	12.3%	6.6%	0.0%	-7.6%
ROA (TTM)	11.8%	10.1%	6.6%	3.7%	0.0%	-4.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.3	1.5	1.3	2.3	3.0	3.7
Số ngày nắm giữ HTK	83.7	89.1	95.0	109.4	113.9	136.6
Số ngày phải trả NCC	21.3	21.7	24.1	25.1	25.2	25.2
Vòng quay TSCĐ	3.3	3.3	3.4	3.4	3.9	3.7
Vòng quay TTS	223.7	230.7	243.2	262.0	239.3	275.2

Thanh khoản

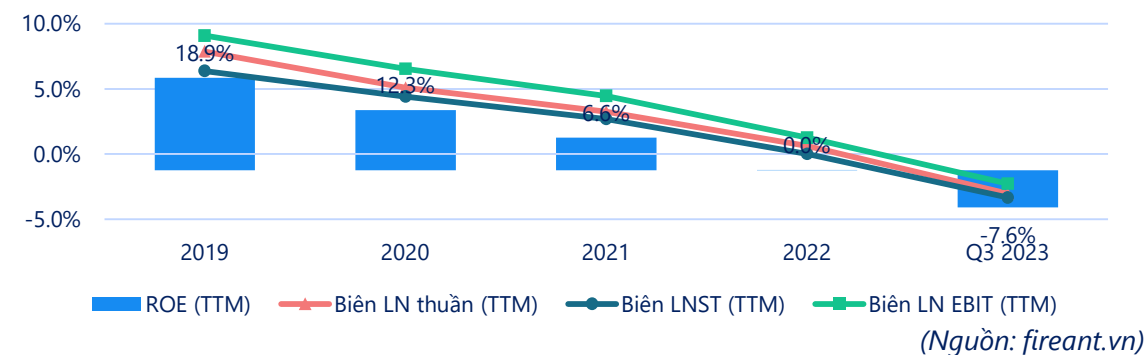
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.2	1.3	1.5	1.7
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.3	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	7.1	8.0	6.4	4.4	1.8	(2.6)

Nhóm chỉ số định giá

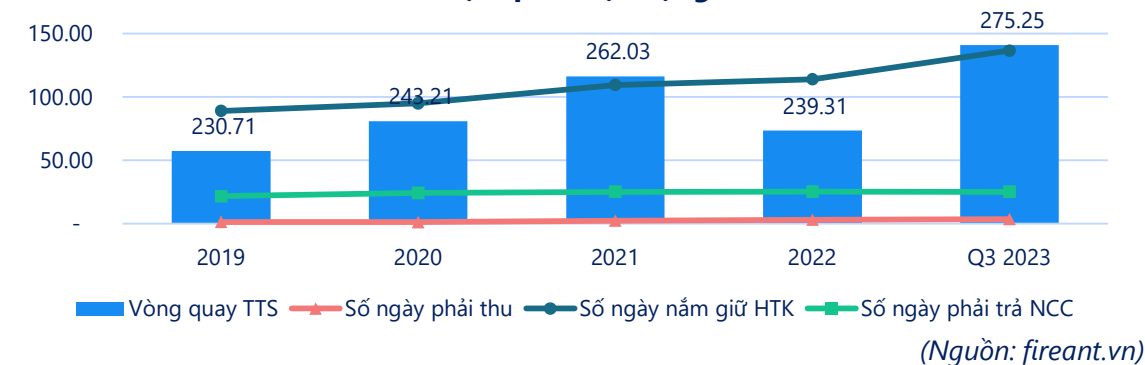
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,813	5,098	3,358	1,761	7	1,794
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,914	27,045	26,550	25,866	24,059	22,286
P/E	5.0	6.1	8.0	15.3	3,312.2	(7.8)
P/B	1.1	1.1	1.0	1.0	0.9	0.6
P/S	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

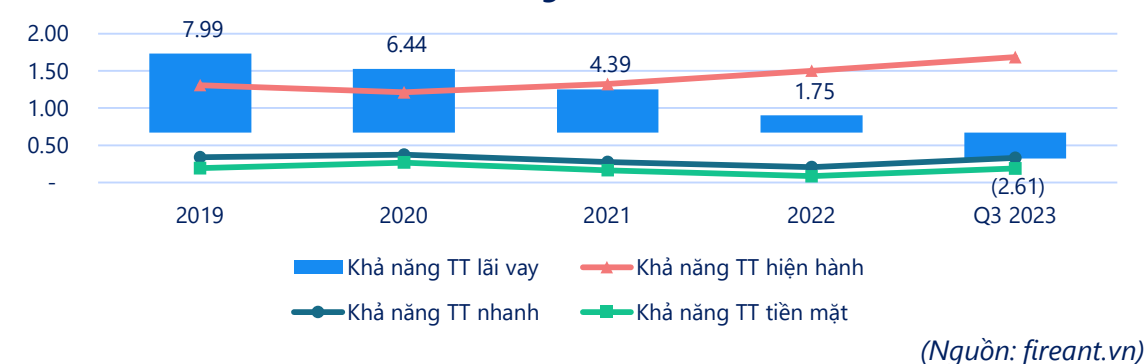
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

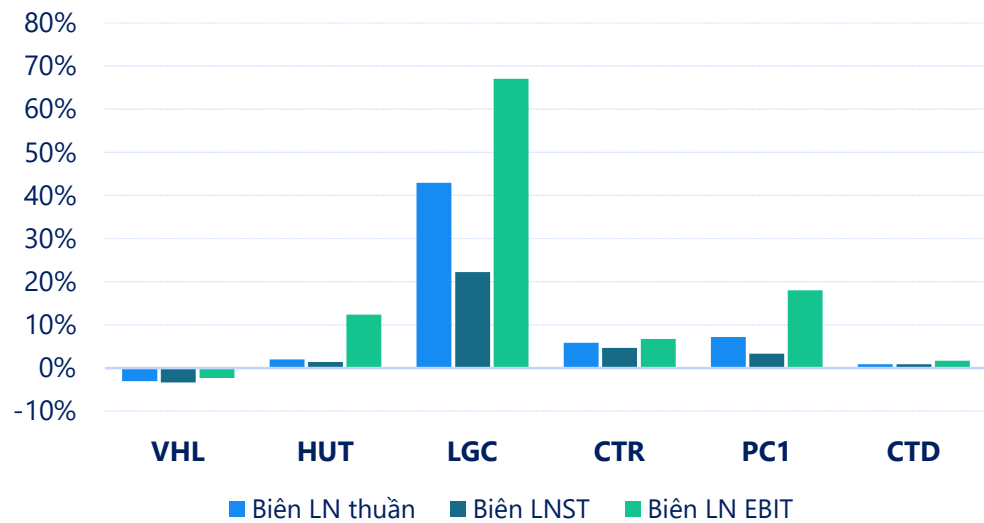
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VHL	902.7	-23.9%	44.4	-7861.0%	-4.9%	0.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

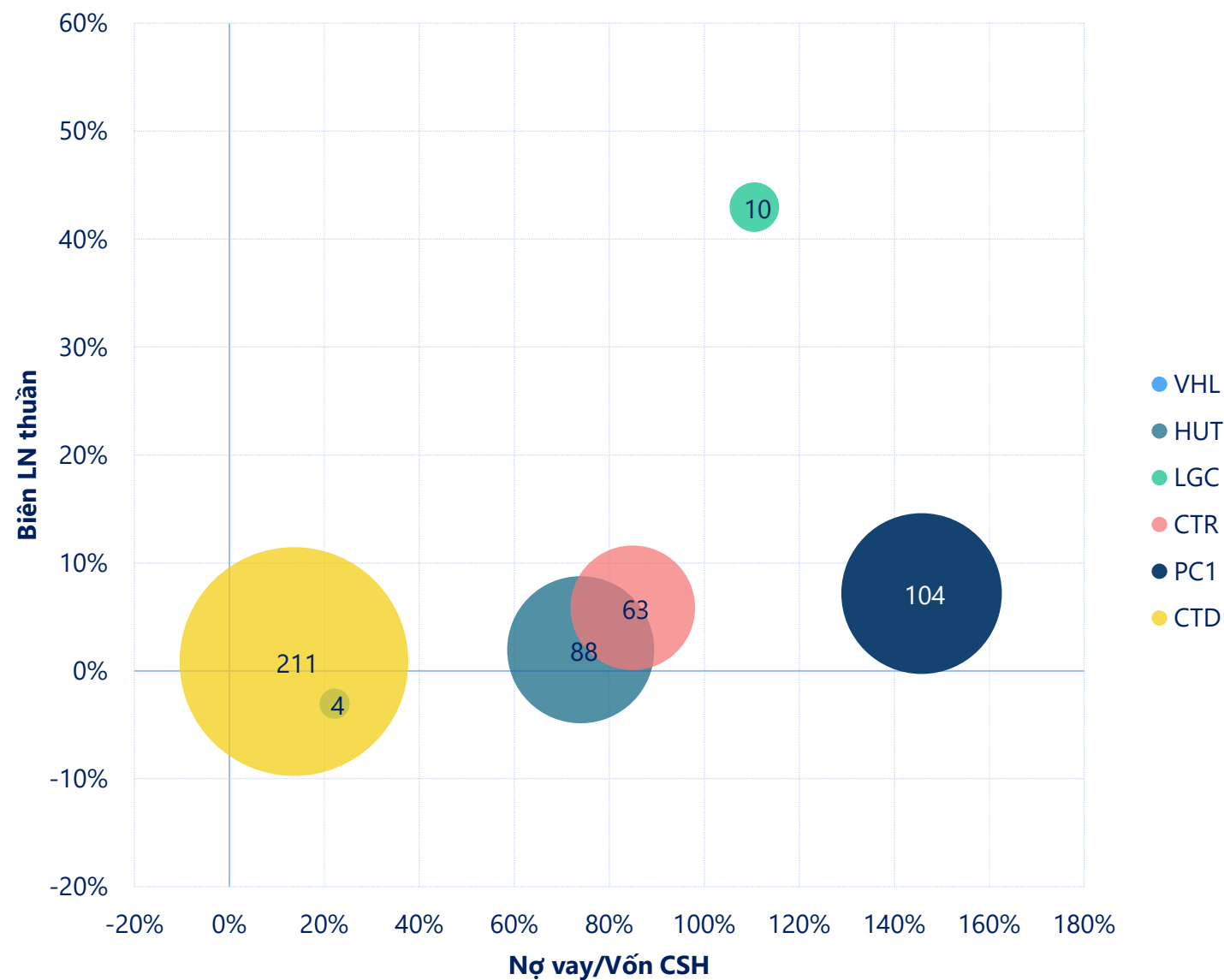
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)